

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO1
Số: 54 VNCO1/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/V: Giải trình các điểm loại trừ của kiểm toán
Báo cáo tài chính năm 2016

Đà Nẵng ngày 23 tháng 3 năm 2017

Kính gửi : **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VNECO1
Mã chứng khoán : VE1
Địa chỉ : 489 Nguyễn Lương Bằng, P.Hoà Hiệp Nam, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0511.3772001 **Fax** : 0511.3772006

Về ý kiến loại trừ của kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm 2016 theo quy định của Bộ Tài Chính Công ty giải trình như sau :

1.Về việc Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị 315.596.294 đồng .Đây là một khoản nợ phải thu của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO6. Công ty VNECO6 cùng với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1 có quan hệ với nhau trong tổ hợp với Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam -VNECO . Hiện nay Công ty vẫn thực hiện các bước để thu hồi công nợ do đó Công ty chưa đưa khoản này vào trích lập dự phòng.

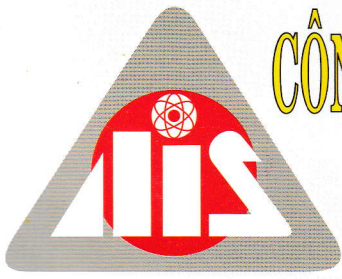
2.Về khoản chi lương còn lại của năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016 vượt quá số dư của nguồn lương đã trích với tổng số tiền 1.264.178.913 .Do trong năm 2016 là năm cực kỳ khó khăn, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra , nên để đảm bảo thu nhập cho cán bộ công nhân viên , Công ty đã ứng trước lương cho người lao động .Khoản tiền ứng trước này Công ty sẽ thu hồi dần khi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh được cải thiện trong năm tới.

Hướng khắc phục : Công ty thực hiện các biện pháp pháp lý để thu hồi khoản công nợ phải thu đối với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO6 .Đồng thời trong năm tới đẩy mạnh quá trình đầu tư tìm kiếm việc làm để cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh để bù đắp khoản tiền lương vượt trên.

Xin trân trọng cảm ơn./.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY 

TRẦN HOÀNG BÌNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOI

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLD3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1.

Trụ sở chính: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Hoàng Bính	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Hải	Ủy viên
Ông Phan Hiệp	Ủy viên
Ông Trần Đình Điệp	Ủy viên
Ông Phan Đức Vinh	Ủy viên

Ban Kiểm soát:

Ông Phan Duy Nam	Trưởng ban
Bà Chu Thị Diệu	Thành viên
Ông Nguyễn Triều Trọng	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Trần Hoàng Bính	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Phan Đức Vinh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Tuấn Anh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

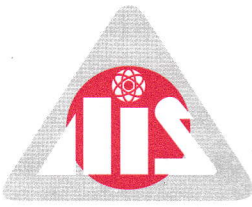
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Hoàng Bình
Giám đốc



Số: 160530/BCKT - AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1, được lập ngày 20/01/2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị Kiểm toán viên ước tính là **315.596.294 đồng** cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ khoản chi phí trên sẽ làm tăng chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cũng như giảm chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng số tiền **315.596.294 đồng**.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Trong năm 2016, Công ty thực hiện chi lương còn lại của năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016 vượt quá số dư của nguồn lương đã trích với tổng số tiền **1.264.178.913 đồng**. Việc chi trả quá nguồn lương đã trích là chưa phù hợp với quy chế tiền lương đã ban hành. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ cho việc chi trả này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và những ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TÍN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên



Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



Giám đốc

Đào Tiên Đạt

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.806.704.202	35.986.798.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.283.019.243	1.163.631.468
1. Tiền	111		483.019.243	1.163.631.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.800.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	22.500	33.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		75.014	75.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(52.514)	(41.414)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.746.290.942	30.651.507.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.337.442.404	25.323.852.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	921.360.011	211.015.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.468.227.476	6.097.377.509
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(980.738.949)	(980.738.949)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.360.326.174	4.171.625.723
1. Hàng tồn kho	141		6.360.326.174	4.171.625.723
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		417.045.343	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		417.045.343	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.485.373.619	4.959.166.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.247.875.958	4.535.679.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.877.375.958	3.159.179.410
- Nguyên giá	222		8.933.126.436	10.012.100.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.055.750.478)	(6.852.921.213)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.370.500.000	1.376.500.000
- Nguyên giá	228		1.380.000.000	1.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.500.000)	(3.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		237.497.661	423.486.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	237.497.661	423.486.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.292.077.821	40.945.964.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.885.741.709	11.262.984.021
I. Nợ ngắn hạn	310		6.885.741.709	11.262.984.021
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1.455.026.838	4.609.712.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.940.829.374	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	0	2.159.587.169
4. Phải trả người lao động	314		103.935.944	695.230.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.336.015.749	2.717.279.837
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	213.075.132	749.927.655
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	0	402.617.916
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(163.141.328)	(71.371.328)
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.406.336.112	29.682.980.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	25.406.336.112	29.682.980.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.269.187.717)	7.456.567
- LNST chưa phân phối lũy kế tới cuối kỳ trước	421a		7.456.567	(3.735.474.339)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.276.644.284)	3.742.930.906
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.292.077.821	40.945.964.417

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Tuấn Anh

Đoàn Tuấn Anh

Trần Hoàng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.475.836.193	46.499.154.130
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	15.475.836.193	46.499.154.130
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17.147.401.470	38.034.065.576
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.671.565.277)	8.465.088.554
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	287.014.538	220.546.222
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	571.050	9.638.158
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234.861	9.642.058
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.365.026.102	3.883.757.647
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.750.147.891)	4.792.238.971
9. Thu nhập khác	31	VI.7	587.291.644	372.170.047
10. Chi phí khác	32	VI.8	113.788.037	624.668.371
11. Lợi nhuận khác	40		473.503.607	(252.498.324)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.276.644.284)	4.539.740.647
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	796.809.741
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.276.644.284)	3.742.930.906
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.458,97)	1.276,89
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(1.458,97)	1.276,89

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Tuấn Anh

Đoàn Tuấn Anh

Trần Hoàng Bính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	36.380.359.139	43.822.121.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.318.552.861)	(42.989.985.700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.513.341.302)	(5.834.132.191)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.409.163)	(8.467.756)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(796.809.741)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	178.295.539	374.503.668
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.565.288.296)	(3.930.671.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.363.253.315	(8.566.632.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(389.897.718)	(1.884.097.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	300.000.000	33.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	8.500.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.650.094	246.620.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	158.752.376	395.523.213
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	1.750.690.148
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(402.617.916)	(1.348.072.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(402.617.916)	402.617.916
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.119.387.775	(7.768.491.221)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.163.631.468	8.932.122.689
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.283.019.243	1.163.631.468

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Đoàn Tuấn Anh

Đoàn Tuấn Anh

Trần Hoàng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1

Trụ sở: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: **30.000.000.000** đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính 2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Sản xuất thiết bị phụ kiện;
- Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hóa;
- Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5- Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 53 nhân viên. (Ngày 31/12/2015: 93 nhân viên)

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	20 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	8 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%. Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đ

1- Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	483.019.243	1.163.631.468
Tiền mặt tại quỹ	1.267.127	19.828.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	481.752.116	1.143.802.573
Các khoản tương đương tiền	8.800.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (**)	8.800.000.000	0
Cộng	9.283.019.243	1.163.631.468

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	480.501.976	1.135.362.882
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	1.250.140	1.448.077
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	0	6.973.297
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	0	5.745
Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng	0	12.572
Cộng	481.752.116	1.143.802.573

() Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân**

Số tài khoản	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 31/12/2016
56010000848691	19/10/2016	19/01/2017	4,80	1.000.000.000
56010000848707	19/10/2016	19/01/2017	4,80	1.000.000.000
56010000795779	09/12/2016	09/3/2017	5,20	1.800.000.000
56010000837893	15/12/2016	15/3/2017	5,20	2.000.000.000
56010000837909	15/12/2016	15/3/2017	5,20	1.000.000.000
56010000837927	15/12/2016	15/3/2017	5,20	1.000.000.000
56010000837936	15/12/2016	15/3/2017	5,20	1.000.000.000
Cộng				8.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a- Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	75.014	22.500	(52.514)	75.014	33.600	(41.414)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện VN - VNE	75.014	22.500	(52.514)	75.014	33.600	(41.414)
Cộng	75.014	22.500	(52.514)	75.014	33.600	(41.414)

3- Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.337.442.404	(151.450.000)	25.323.852.975	(151.450.000)
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH	2.417.499.671	0	3.395.299.075	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2	1.567.477.401	0	11.070.935.639	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8	1.365.455.298	0	1.691.187.539	0
Công ty TNHH Yên Lạc	1.160.209.259	0	39.437.894	0
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO10	903.628.688	0	3.786.938.223	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	0	2.683.548.302	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	923.172.087	(151.450.000)	2.656.506.303	(151.450.000)
Cộng	8.337.442.404	(151.450.000)	25.323.852.975	(151.450.000)

4- Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	921.360.011	0	211.015.740	0
Công ty Cổ phần Giải pháp Dịch vụ Trường Việt	256.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Khoa	250.000.000	0	0	0
Trần Văn Tuấn	131.400.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Quách Gia	94.500.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	94.207.971	0	0	0
Trả trước cho người bán khác	95.252.040	0	211.015.740	0
Cộng	921.360.011	0	211.015.740	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.468.227.476	(829.288.949)	6.097.377.509	(829.288.949)
Phải thu NLD về tiền lương ứng trước (*)	1.264.178.913	0	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền	118.628.842	(118.628.842)	118.628.842	(118.628.842)
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	38.364.444	0	0	0
Tạm ứng	1.281.350.070	0	5.266.088.560	0
<i>Phan Đức Vinh</i>	<i>314.029.631</i>	<i>0</i>	<i>606.593.958</i>	<i>0</i>
<i>Võ Ngọc Hải</i>	<i>304.718.143</i>	<i>0</i>	<i>1.402.943.673</i>	<i>0</i>
<i>Đoàn Thanh Minh</i>	<i>176.932.202</i>	<i>0</i>	<i>532.854.489</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Công Trí</i>	<i>169.572.494</i>	<i>0</i>	<i>231.128.194</i>	<i>0</i>
<i>Trần Văn Hùng</i>	<i>160.460.967</i>	<i>0</i>	<i>875.154.251</i>	<i>0</i>
<i>Đình Văn Quang</i>	<i>573.262</i>	<i>0</i>	<i>234.839.955</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Văn Hải</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>147.426.433</i>	<i>0</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>155.063.371</i>	<i>0</i>	<i>1.235.147.607</i>	<i>0</i>
Các khoản phải thu khác	765.705.207	(710.660.107)	712.660.107	(710.660.107)
Cộng	3.468.227.476	(829.288.949)	6.097.377.509	(829.288.949)

(*) Do Công ty chưa hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đặt ra, nên để đảm bảo thu nhập cho cán bộ công nhân viên, Công ty đã ứng trước lương cho người lao động. Khoản tiền ứng trước này Công ty sẽ thu hồi dần khi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh được cải thiện trong thời gian tới.

6- Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	980.738.949	0	980.738.949	0
<i>Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền</i>	<i>118.628.842</i>	<i>0</i>	<i>118.628.842</i>	<i>0</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5</i>	<i>105.500.000</i>	<i>0</i>	<i>105.500.000</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Văn Thắng</i>	<i>39.000.000</i>	<i>0</i>	<i>39.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Long Quân</i>	<i>975.963</i>	<i>0</i>	<i>975.963</i>	<i>0</i>
<i>Phạm Duy Toàn</i>	<i>886.000</i>	<i>0</i>	<i>886.000</i>	<i>0</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>715.748.144</i>	<i>0</i>	<i>715.748.144</i>	<i>0</i>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 3 năm	450.851.849	450.851.849	450.851.849	450.851.849
<i>Công ty CP Xây dựng điện VNECO6</i>	<i>450.851.849</i>	<i>450.851.849</i>	<i>450.851.849</i>	<i>450.851.849</i>
Cộng	1.431.590.798	450.851.849	1.431.590.798	450.851.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.579.048	0	18.579.048	0
Công cụ, dụng cụ	16.827.331	0	3.661.974	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.324.919.795	0	4.149.384.701	0
Cộng	6.360.326.174	0	4.171.625.723	0

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	1.888.674.558	5.484.561.628	2.588.864.437	50.000.000	10.012.100.623
Tăng do mua sắm	0	0	389.897.718	0	389.897.718
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.276.190.477)	(192.681.428)	0	(1.468.871.905)
Tại ngày 31/12/2016	1.888.674.558	4.208.371.151	2.786.080.727	50.000.000	8.933.126.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.665.201.995	4.395.980.390	741.738.828	50.000.000	6.852.921.213
Khấu hao trong năm	57.566.008	118.160.341	318.782.913	0	494.509.262
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.098.998.569)	(192.681.428)	0	(1.291.679.997)
Tại ngày 31/12/2016	1.722.768.003	3.415.142.162	867.840.313	50.000.000	6.055.750.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	223.472.563	1.088.581.238	1.847.125.609	0	3.159.179.410
Tại ngày 31/12/2016	165.906.555	793.228.989	1.918.240.414	0	2.877.375.958

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 0 đồng;

Nguyên giá của TSCĐHH đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2016 nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.438.386.420 đồng;

Nguyên giá của TSCĐHH tại ngày 31/12/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

9- Tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
Tại ngày 31/12/2016	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	0	3.500.000	3.500.000
Khấu hao trong năm	0	6.000.000	6.000.000
Tại ngày 31/12/2016	0	9.500.000	9.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1.350.000.000	26.500.000	1.376.500.000
Tại ngày 31/12/2016	1.350.000.000	20.500.000	1.370.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9- Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)***Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 0 đồng.*

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài do Công ty đầu tư để xây dựng khu văn phòng với nguyên giá **1.350.000.000** đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ487955 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/4/2004, bao gồm 2 thửa số 08 và 09 thuộc tờ bản đồ số KT01/1, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, diện tích mỗi thửa là 250 m².

10- Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
b. Dài hạn	237.497.661	423.486.941
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	197.907.384	325.503.037
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	39.590.277	97.983.904
Cộng	237.497.661	423.486.941

11- Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.455.026.838	1.455.026.838	4.609.712.048	4.609.712.048
Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	819.649.233	819.649.233	24.538.705	24.538.705
Công ty TNHH MTV Xây dựng tổng hợp Năm Quân Cà Mau	513.847.605	513.847.605	2.554.980.223	2.554.980.223
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	0	0	337.304.000	337.304.000
Công ty TNHH Minh Yên	0	0	294.500.951	294.500.951
Phải trả người bán khác	121.530.000	121.530.000	1.398.388.169	1.398.388.169
Cộng	1.455.026.838	1.455.026.838	4.609.712.048	4.609.712.048

12- Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	2.940.829.374	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện VN	1.590.829.374	0
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Công ty điện lực 2	1.350.000.000	0
Cộng	2.940.829.374	0

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2016
a- Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.362.777.428	445.328.477	1.808.105.905	0
Thuế TNDN	796.809.741	0	796.809.741	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	307.500	307.500	0
Thuế TNCN	0	199.878	199.878	0
Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	2.159.587.169	448.835.855	2.608.423.024	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Chi phí phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	2.336.015.749	2.717.279.837
Trích trước chi phí công trình (*)	2.298.515.749	2.678.605.535
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	37.500.000	37.500.000
Trích trước chi phí lãi vay	0	1.174.302
Cộng	<u>2.336.015.749</u>	<u>2.717.279.837</u>

(*) Chi phí trích trước các công trình:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
ĐZ & TBA 22KV Phú Tân - Cà Mau	1.961.393.419	37.536.535
ĐZ 220KV Quảng Ngãi - Quy Nhơn	192.205.000	0
ĐZ 110KV Cao Lãnh 2 - Thạnh Hưng	144.917.330	0
Trạm 110KV Trảng Bạch	0	595.056.752
ĐZ & TBA 110KV Văn Giang - Hưng Yên	0	428.489.789
ĐZ 220KV Xekaman (Hatxan) - Pleiku	0	547.420.146
ĐZ 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	1.063.664.313
ĐZ 220KV An Khê - Quy Nhơn	0	6.050.000
ĐZ 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	388.000
Cộng	<u>2.298.515.749</u>	<u>2.678.605.535</u>

15- Phải trả khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	81.610.427	61.478.520
Kinh phí công đoàn	47.596.786	117.748.361
Bảo hiểm y tế	0	12.738.326
Bảo hiểm thất nghiệp	0	5.283.647
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	450.310.332
Phải trả người lao động đã nghỉ việc (*)	54.397.662	55.694.662
Các khoản phải trả khác	29.470.257	46.673.807
Cộng	<u>213.075.132</u>	<u>749.927.655</u>
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người lao động đã nghỉ việc (*)	54.397.662	55.694.662
Phải trả tiền thuê đất từ các năm trước	0	120.960.000
Các khoản phải trả khác	0	22.214.571
Cộng	<u>54.397.662</u>	<u>198.869.233</u>

(*) Đây là các khoản phải trả tiền lương cho người lao động đã nghỉ việc từ các năm trước. Công ty thực hiện thanh toán cho người lao động khi người lao động đến lĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	0	0	0	402.617.916	402.617.916	402.617.916
Cộng	0	0	0	402.617.916	402.617.916	402.617.916

17- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	1.455.805.271	(5.191.279.610)	25.940.049.490
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	3.742.930.906	3.742.930.906
Tăng khác	0	0	0	0	1.455.805.271	1.455.805.271
Giảm khác	0	0	0	(1.455.805.271)	0	(1.455.805.271)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	0	7.456.567	29.682.980.396
Số dư đầu năm nay						
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	(4.276.644.284)	(4.276.644.284)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	0	(4.269.187.717)	25.406.336.112

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn của góp các cổ đông	29.312.800.000	29.312.800.000
Cổ phiếu quỹ	687.200.000	687.200.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****d- Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	đ	đ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.720	68.720
- Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.931.280	2.931.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.931.280	2.931.280
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**d. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	249.557.316	249.557.316
Cộng	249.557.316	249.557.316

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hợp đồng xây lắp	15.475.836.193	46.499.154.130
Cộng	15.475.836.193	46.499.154.130

2- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hợp đồng xây lắp	15.475.836.193	46.499.154.130
Cộng	15.475.836.193	46.499.154.130

3- Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	17.147.401.470	38.034.065.576
Cộng	17.147.401.470	38.034.065.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.014.538	220.546.222
Cộng	287.014.538	220.546.222

5- Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	234.861	9.642.058
Phí lưu ký chứng khoán	325.089	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	11.100	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	0	(3.900)
Cộng	571.050	9.638.158

6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.565.990.718	2.034.262.051
Chi phí vật liệu quản lý	152.278.979	51.352.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.566.008	58.066.008
Thuế, phí, lệ phí	182.627.958	119.265.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.102.859	145.574.867
Chi phí bằng tiền khác	963.459.580	1.477.400.884
Cộng	3.365.026.102	3.885.922.437
b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	2.164.790
Cộng	0	2.164.790

7- Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	331.300.842	340.490.047
Tiền thuế GTGT không còn phải nộp Nhà nước	117.767.628	0
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122.808.092	30.000.000
Thanh lý CCDC	6.105.000	0
Tiền phạt cán bộ công nhân viên	5.592.500	0
Thu nhập khác	3.717.582	1.680.000
Cộng	587.291.644	372.170.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8- Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản truy thu và phạt thuế	98.560.645	169.881.130
Chi phí phạt chậm nộp BHXH	981.592	17.275.858
Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày	0	304.332.461
Giá trị khấu hao trong năm của TSCĐ không phục vụ SXKD	0	127.619.048
Chi phí khác	14.245.800	5.559.874
Cộng	113.788.037	624.668.371

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.640.719.856	14.733.981.590
Chi phí nhân công	6.743.582.658	22.176.397.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.509.262	316.089.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.781.166.895	3.559.978.408
Chi phí khác bằng tiền	3.035.681.193	4.240.602.273
Cộng	22.701.659.864	45.027.049.158

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.276.644.284)	4.539.740.647
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	107.164.237	(917.878.187)
- Lỗ năm trước chuyển sang	0	(1.231.951.815)
- Tiền phạt thuế	98.560.645	0
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	981.592	0
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	650.000	0
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.972.000	314.073.628
Tổng lợi nhuận tính thuế	(4.169.480.047)	3.621.862.460
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	796.809.741

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(4.276.644.284)	3.742.930.906
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.276.644.284)	3.742.930.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.931.280	2.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.458,97)	1.276,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.276.644.284)	3.742.930.906
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(4.276.644.284)	3.742.930.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.931.280	2.931.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được quy đổi	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.931.280	2.931.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.458,97)	1.276,89

13- Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	92.830.192
Đồng	-100	(92.830.192)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	7.610.136
Đồng	-100	(7.610.136)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13- Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá gốc khoản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ là 75.014 đồng, dự phòng giảm giá đã trích lập là (52.514) đồng. Giá trị này rất nhỏ nên rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
31/12/2016	8.185.992.404	151.450.000	8.337.442.404
31/12/2015	25.172.402.975	151.450.000	25.323.852.975

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán	1.455.026.838	0	1.455.026.838
Chi phí phải trả	2.298.515.749	0	2.298.515.749
Các khoản phải trả khác	83.867.919	0	83.867.919
Cộng	3.837.410.506	0	3.837.410.506
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	402.617.916	0	402.617.916
Phải trả người bán	4.609.712.048	0	4.609.712.048
Chi phí phải trả	2.679.779.837	0	2.679.779.837
Các khoản phải trả khác	496.984.139	0	496.984.139
Cộng	8.189.093.940	0	8.189.093.940

Công ty không sử dụng bất kỳ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016.

14- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.283.019.243	0	1.163.631.468	0	9.283.019.243	1.163.631.468
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.014	(52.514)	75.014	(41.414)	22.500	33.600
Phải thu khách hàng	8.337.442.404	(151.450.000)	25.323.852.975	(151.450.000)	8.185.992.404	25.172.402.975
Các khoản phải thu khác	922.698.493	(829.288.949)	831.288.949	(829.288.949)	93.409.544	2.000.000
Cộng	18.543.235.154	(980.791.463)	27.318.848.406	(980.780.363)	17.562.443.691	26.338.068.043
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	0	0	402.617.916	0	0	402.617.916
Phải trả người bán	1.455.026.838	0	4.609.712.048	0	1.455.026.838	4.609.712.048
Chi phí phải trả	2.298.515.749	0	2.679.779.837	0	2.298.515.749	2.679.779.837
Các khoản phải trả khác	83.867.919	0	496.984.139	0	83.867.919	496.984.139
Cộng	3.837.410.506	0	8.189.093.940	0	3.837.410.506	8.189.093.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đ

1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	1.750.690.148
Cộng	0	1.750.690.148

2- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	402.617.916	1.348.072.232
Cộng	402.617.916	1.348.072.232

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2- Giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phát sinh trong năm 2016 là 150.000.000 đồng.

Tiền lương của Ban Giám đốc trong năm 2016 là 186.071.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty trong năm 2016 chỉ trong lĩnh vực xây lắp, Công ty cũng không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2015 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh

Đoàn Tuấn Anh

Trần Hoàng Bình